TÒA ÁN NHÂN DÂN H.HÒA VANG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số 05/2019/HNGĐ- ST
Ngày 16/5/2019
V/v: *"Không công nhận là vợ chồng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Hải
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Ông Nguyễn Văn Gạt

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Mai Sương- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về về việc *"Không công nhận vợ chồng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/4/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1955; Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* *Bị đơn:* **Ông Trần C**, sinh năm: 1949; Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Năm 1992, bà và ông Trần C có tìm hiểu và sau đó tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng tại nhà bà T. Do hiểu biết pháp luật hạn chế nên đến nay ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do hai người không hợp nhau về quan điểm sống, thường xuyên gây gỗ xích mích cãi nhau. Nay, bà T nhận thấy quan hệ chung sông với nhau giữa ông bà không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng.

- *Về con chung:* Bà và ông Trần C có 01 con chung tên Trần Thị Kiều T, sinh ngày 02/6/1992. Nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có và không nợ nần gì của ai.

Trong bản tự khai, và tại phiên tòa bị đơn ông Trần C trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi (C) xác nhận lời trình bày của bà T về việc việc chúng tôi chung sống như vợ chồng từ năm 1992 đến nay tại thôn L, xã K, huyện V, thành phố Đà Nẵng là đúng. Trong quá trinh chung sống tôi và bà T có phát sinh mâu thuẫn nhỏ, tuy nhiên không đến mức nghiêm trọng. Nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng tôi thì đồng ý.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống tôi và bà T có 01 con chung tên Trần Thị Kiều T, sinh ngày 02/6/1992. Nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có và không nợ nần gì của ai.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên bố bà Nguyễn Thị T và ông Trần C không phải là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Xét về thủ tục tố tụng:* Ngày 22/02/2019, bà Nguyễn Thị T khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình về việc *"Không công nhận vợ chồng"* đối với ông Trần C. Ngày 27/02/2019 Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án được quy định tại Điều 191, Điều 195 và khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét về nội dung:* Bà Nguyễn Thị T và ông Trần C chung sống như vợ chồng vào năm 1992 đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là hôn nhân vi phạm thủ tục về đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa bà T và ông C đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống và tính tình không hợp, thường xuyên tranh cãi nhau. Nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Trần C là vợ chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để không công nhận ông Trần C và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

Trong thời gian chung sống, ông C và bà T có 01 con chung tên Trần Thị Kiều T, sinh ngày 02/6/1992. Nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử xét không đề cập đến.

Về tài sản chung và nợ chung ông C và bà T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên bố bà Nguyễn Thị T và ông Trần C không phải là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần C không yêu cầu Tòa án giải quyết là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 09, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trần C là vợ chồng.

2. *Về con chung, tài sản chung, nợ chung:* Không đề cập.

3. *Án phí:* Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0002121 ngày 22/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Án xử sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo trong hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND h. Hòa Vang;
-Chi cục THADS h. Hòa Vang;
-Lưu hồ sơ, v/p.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Vũ Hồng Hải